volta™
Belting Technology

The Next Step
in **Belting**



Băng tải
Cho ngành thực phẩm

Các phương án chuyền tải

Băng tải cho ngành thực phẩm

- Volta đã và đang sản xuất băng tải từ vật liệu đồng nhất TPE hơn 60 năm qua.
- Các băng tải sau khi hoàn thiện, có khả năng chống mài mòn, không có lớp bố cũng như thành phần khớp nối có khả năng chứa vi khuẩn.
- Các sản phẩm Volta là sự lựa chọn tối ưu ở nơi mà yêu cầu vệ sinh khắt khe, hiệu quả chuyền tải và chi phí được đặt lên hàng đầu.

Sản phẩm và Màu sắc		Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
					Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
Băng tải đồng nhất										
FHB	Màu xanh16	59D	-20° C to 75°C -5° F to 170°F	0.28	2	70	2 3/4	2	11.20	FDA/USDA /EU
					3	90	3 9/16	3	16.80	
					4	110	4 3/8	4	22.40	
					5	150	5 7/8	5	28.00	
					6	180	7	6	33.60	
FHB	Màu xanh13	59D	-20° C to 75°C -5° F to 170°F	0.28	4	110	4 3/8	4	22.40	FDA/USDA /EU
FHW	Màu trắng ngà	59D	-20° C to 75°C -5° F to 170°F	0.28	1.5	50	2	1.50	8.40	FDA/USDA /EU
					2	70	2 3/4	2	11.20	
					3	90	3 9/16	3	16.80	
					4	110	4 3/8	4	22.40	
					5	150	5 7/8	5	28.00	
					6	180	7	6	33.60	
FMB	Màu xanh	95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.40	2.5	35	1 3/8	1.50	8.40	FDA/USDA /EU
					3	40	1 5/8	1.80	10.10	
					4	60	2 3/8	2.40	13.50	
					5	80	3 1/8	3	16.90	
					6	90	3 9/16	3.60	20.25	
FMW	Màu be	95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.40	2.5	35	1 3/8	1.50	8.40	FDA/USDA /EU
					3	40	1 5/8	1.80	10.10	
					4	60	2 3/8	2.40	13.50	
					5	80	3 1/8	3	16.90	
					6	90	3 9/16	3.60	20.25	
FMWC	Trong suốt	95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.40	2.5	35	1 3/8	1	8.40	FDA/USDA /EU
					3	40	1 5/8	1.2	6.70	
					4	60	2 3/8	1.6	9	
					5	80	3 1/8	2	11	
FTB	Màu xanh13	72A	-40°C to 40°C -40°F to 104°F	1.25	3	19	3/4	0.57	3.2	FDA/ EU
Băng tải đồng nhất chạy nhiệt độ thấp										
FMB-LT	Màu xanh15	95A/46D	-35°C to 65°C -31°F to 149°F	0.36	3	40	1 5/8	1.20	6.70	FDA/ EU
					4	60	2 3/8	1.60	9	
					5	80	3 1/8	2	11.20	
					6	90	3 9/16	2.40	13.40	
Băng tải đồng nhất có tính năng dò kim loại										
FMB-MD	Màu xanh 09	95A	-20°C to 60°C -5°F to 140°F	0.50	3	75	3	1.80	10.1	FDA/ EU

Bề rộng tiêu chuẩn = 1524mm (60”). Một vài băng tải khác có bề rộng 2032mm (80”).
Vui lòng liên hệ với Volta Belting để có thêm thông tin chi tiết.

Các dạng mặt đáy


Mặt trơn


Mặt caro


Mặt bố

Đa dạng các tùy chọn bề mặt


Mặt mờ ITM


Dập caro ITS-70


Dập Oval ITO-50


Dập gai ITR-10


Dập răng cưa IRT


Gân gai nhọn SP


Gân bán nguyệt CT


Gân rãnh thưa MC


Dập răng cưa IST


Dập hạt bằng INT


Dập hạt tròn ITP


Dập caro ITD-60

Băng tải đồng nhất mặt đáy caro											
Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
						Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
FEHB	Màu xanh 16		59D	-20° C to 75°C -5° F to 170°F	0.20	3	90	3 9/16	3	16.80	FDA/USDA /EU
FEMB	Màu xanh		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.25	1.6	24	15/16	0.60	3.60	FDA/USDA /EU
						2	30	1 3/16	0.80	4.50	
						2.5	35	1 3/8	1	5.60	
						3	40	1 5/8	1.20	6.80	
						4	60	2 3/8	1.60	9.20	
FEMW	Màu be		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.25	2	30	1 3/16	0.80	4.50	FDA/USDA /EU
						2.5	35	1 3/8	1	5.60	
						3	40	1 5/8	1.20	6.80	
						4	60	2 3/8	1.60	9.20	
						5	80	3 1/8	2.10	11.70	
FEMB-MD**	Màu xanh 09		95A	-20° C to 60°C -5° F to 140°F	0.25	2	50	2	0.80	4.5	FDA/EU
						3	75	3	1.20	6.8	
FELB	Màu xanh		80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.45	1.6	10	3/8	0.32	1.79	FDA/EU
						2	12	1/2	0.40	2.24	
						3	20	13/16	0.60	3.36	
FELB	Màu xanh 02		80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.45	1.6	10	3/8	0.32	1.79	FDA/EU
						2	12	1/2	0.40	2.24	
FELB-FLEX-ITM2***	Màu xanh 02		80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.45	1	7	4/16	0.35	1.4	FDA/EU
FELW	Màu trắng 16		80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.45	1.6	10	3/8	0.32	1.79	FDA/EU
						2	12	1/2	0.40	2.24	
						2.5	15	19/32	0.50	2.80	
						3	20	13/16	0.60	3.36	
						4	26	1 1/32	0.80	4.48	
FETB	Màu xanh 10		72A	-40°C to 40°C -40°F to 104°F	1	1.6	10	3/8	0.29	1.6	FDA/EU
						2	13	1/2	0.36	2	
						3	19	3/4	0.55	3	
Băng tải có bố chịu lực											
FRMB	Màu xanh		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.20	2	25	1	6	33.50	FDA/USDA /EU
						3	35	1 3/8	7	39	
FRMW	Màu be		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.20	2	25	1	6	33.50	FDA/USDA /EU
						2.5	30	1 3/16	6.50	36.20	
						3	35	1 3/8	7	39	
						4	70	2 3/4	7.5	42	
FRLB	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.20	2	10	3/8	5	28	FDA/ EU
FRLW	Màu trắng 16		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.20	1.6	8	5/16	4	22	FDA/ EU
						2	10	3/8	5	28	
						3	18	11/16	7.50	42	
FRTB*	Màu xanh 10		72A	-40°C to 40°C -40°F to 104°F	0.20	1.6	8	5/16	2.60	14.90	FDA/ EU

Bề rộng tiêu chuẩn = 1524mm (60”). Một vài băng tải khác có bề rộng 2032mm (80”).
Vui lòng liên hệ với Volta Belting để có thêm thông tin chi tiết.

Ghi chú: *FRTB-Màu xanh - Lực kéo (PF) được tính dựa trên mối nối răng cưa.
**FEMB-MD - Màu xanh09-Băng tải dò kim loại.
***FELB-FLEX-ITM2 - Bề rộng tiêu chuẩn = 1016mm (40”).

Các tùy chọn mặt trên

	Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
							Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
ITM	FEMB-ITM-LT*	Màu xanh 15		95A/46D	-35°C to 50°C -20°F to 120°F	0.25	1	10	3/8	0.26	1.45	FDA/EU
ITS70	FELB- ITS70	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	1.6	10	3/8	0.24	1.40	FDA/EU
							2	12	1/2	0.30	1.74	
IST	FELB - IST	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	4**	35	1 3/8	0.40	2.24	FDA/EU
ITD60	FLB -ITD60	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.55	2	12	1/2	0.46	2.58	FDA/EU
	FELB -ITD60	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	1.8	11	7/16	0.3	1.68	FDA/EU
ITO50	FELB - ITO50	Màu xanh		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.45	2*	12	1/2	0.32	1.87	FDA/EU
							2.5	15	9/16	0.40	2.24	
							3	18	11/16	0.50	2.80	
	FELB - ITO50	Màu xanh 02		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.45	3	18	11/16	0.50	2.80	FDA/EU
	FEMB-ITO50	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2	30	1 3/16	0.60	3.36	FDA/USDA/EU
							2.5	35	1 3/8	0.74	4.20	
							3	40	1 5/8	0.94	5.26	
	FEMW-ITO50	Màu be		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2.5	35	1 3/8	0.74	4.20	FDA/USDA/EU
							3	40	1 5/8	0.94	5.26	
	FEMB -ITO50-MD**	Màu xanh 09		95A	-20°C to 60°C -5°F to 140°F	0.25	2	50	2	0.60	3.36	FDA/EU
							3	75	3	1	5.6	
IRT	FELB - IRT	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	4	25	1	0.60	3.40	FDA/USDA/EU
	FEMB - IRT	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	3.5	40	1 5/8	1	5.60	FDA/EU
Spikes SP**	FELB-SP	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2	20	13/16	0.40	2.24	FDA/USDA/EU
							2.5	24	1 5/16	0.50	2.80	
							3	28	1 1/8	0.60	3.36	
	FEMB-SP	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2	40	1 5/8	0.80	4.50	FDA/USDA/EU
							2.5	45	1 3/4	1	5.60	
							3	50	2	1.20	6.80	
	FEMW-SP	Máu be		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2	40	1 5/8	0.80	4.50	FDA/USDA/EU
							2.5	45	1 3/4	1	5.60	
ITP	FELB - ITP	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2	12	1/2	0.40	2.24	FDA/EU
INT	FEMB - INT	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2	50	2	0.80	4.50	FDA/USDA/EU
CT	FELB - CT	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	3	35	1 3/8	0.60	3.36	FDA/EU
Crescent Top - CT	FMB - CT	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.36	3	60	2 3/8	1.80	10.12	FDA/USDA/EU
	FEMB - CT	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	3	60	2 3/8	1.20	6.75	FDA/USDA/EU
	FEMW - CT	Màu be		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2.5	50	2	1	5.60	FDA/USDA/EU
	FEMB - CT-MD**	Màu xanh 09		95A	-20°C to 60°C -5°F to 140°F	0.25	3	95	3 3/16	1.2	6.75	FDA/EU
Mini Cleats	FELB - MC	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2.5	40	1 5/8	0.50	2.80	FDA/EU
	FEMB - MC	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20° F to 158°F	0.25	3	70	2 3/4	1.20	6.80	FDA/USDA/EU

Bề rộng tiêu chuẩn = 1524mm (60”). Một vài băng tải khác có bề rộng 2032mm (80”).
Vui lòng liên hệ với Volta Belting để có thêm thông tin chi tiết.

Ghi chú: *FEMB-ITM-LT - đường kính pully nhỏ nhất đối với nhiệt độ ≥ 5°C/41°F. *FELB-2-ITO50 – phi tiêu chuẩn.
** FELB-IST - băng tải nền - 2mm; tổng độ dày 4mm. **Spikes – Chiều cao của đỉnh nhọn so với băng tải nền là 2.8mm.
**FEMB-ITO50 - MD & FEMB-CT-MD-Màu xanh-Băng tải dò kim loại.

Hai mặt caro

	Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
							Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
	FLB - IST70 - ITD 60	Blue 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.9*	2	12	1/2	0.50	2.80	FDA/EU

Note: *Hệ số ma sát tại mặt đáy của ITS70.

Băng tải mặt caro có lõi bố chịu lực											
Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
						Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
FRMB - ITO50	Màu xanh		95A/46D	-30° C to 70° C -20° F to 158° F	0.20	2.5	32	1 1/4	4.10	24	FDA/USDA /EU
FRMW - ITO50	Màu be		95A/46D	-30° C to 70° C -20° F to 158° F	0.20	2.5	32	1 1/4	4.10	24	FDA/USDA /EU
FRLB - ITO50	Màu xanh		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.20	2.5	15	9/16	3.20	18	FDA/EU
FRLW - ITO50	Màu trắng 16		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.20	2.5	15	9/16	3.20	18	FDA/EU
						3	18	11/16	3.48	21.60	
FRLW - ITR10	Màu trắng 16		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.20	4	30	1 3/16	3.40	19	FDA/EU

Băng tải mặt dưới bố

Hoàn hảo cho các ứng dụng đặc biệt, như trong ngành sản xuất bánh kẹo, khi băng tải cần chịu lực lớn và vấn đề vệ sinh không thể bị xâm phạm.
Lõi bố được bọc bằng một lớp mỏng Volta TPE gia nhiệt, ngăn chặn sự nhiễm bẩn và phân tách. Để phòng ngừa thêm, các cạnh của đai có thể được hàn kín bằng nhiệt hoặc lõm xuống để tránh bị sờn và ngăn ngừa ô nhiễm.

Vật liệu đồng nhất Volta có lõi chịu lực



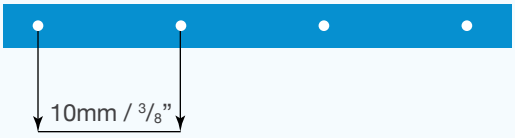
Băng tải mặt dưới bố											
Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
						Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
FRLB - CEB - B	Màu xanh		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.30	2	19	3/4	2.20	12.40	FDA/EU
FRLW - CEB - C	Màu trắng 16				0.30	3	30	1 1/4	2.80	15.60	FDA/EU
FRMB - CEB - B	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 60°C -20°F to 120°F	0.30	3	40	1 5/8	4.80	38	FDA/ USDA /EU
FRMW - CEB - C	Màu be		95A/46D	-30°C to 60°C -20°F to 120°F	0.30	3	40	1 5/8	4.80	38	

Băng tải có lớp phủ cho ngành thực phẩm								
Sản phẩm		GIB*- Màu xanh17	MIB*-Màu xanh17	WIB*-Màu xanh17	FEIB-Màu xanh-17	FEMB-SP-Màu xanh FEMW-SP-Màu be	FELB-SP-Màu xanh	FELB-IST-Màu xanh
Minh họa								
Mô tả		Siêu bám	Bám đa điểm	Wood grip	Độ bám cao	Mũi nhọn**	Mũi nhọn**	Răng cưa
Độ cứng		62A	62A	62A	62A	95A	80A	80A
Kích thước (mm)	Bản rộng*	50	50	70	1524	1524	1524	1524
	Độ dày	4	6	4	2/2.5/3	2/2.5/3	2/2.5/3	4***
Hệ số ma sát (Stainless Steel)		0.98	1.08	1.05	0.95	0.25	0.45	0.45
Nhiệt độ hoạt động		-20°C to 40°C -5°F to 140°F				-30°C to 70°C -20°F to 158°F	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	
Chứng nhận		FDA/EU				FDA/USDA/EU	FDA/ EU	

Chú ý: *Bản rộng* - Bản rộng nhỏ nhất hiện hữu. | *Chỉ dung trong điều kiện khô. | ** Chiều cao của mũi nhọn so với nền là 2.8mm.
*** FELB-IST – Độ dày tổng của băng tải.

Băng tải có lõi Aramid chịu lực

Băng tải thực phẩm được gia cố bằng thành phần chịu lực đặc biệt đã được kiểm tra về độ bền. Được sử dụng chủ yếu cho các ứng dụng cần chiều dài băng tải lớn, bản rộng hẹp và đường kính pulley nhỏ.



Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
						Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
Băng tải có lõi Aramid chịu lực (ACR), mặt đáy nhám											
FELB-ACR	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2.5	20	0.79	4	22.40	FDA/EU
Băng tải có lõi Aramid chịu lực (ACR), mặt trên caro, mặt đáy nhám											
FELB-ACR -ITO50	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2.5	20	0.79	4	22.40	FDA/EU
FELB-ACR-ITO50	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2.5	20	0.79	4	22.40	FDA/EU
FELB-ACR-IST	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	4*	35	1.38	4.2	23.40	FDA/EU

Bề rộng tiêu chuẩn = 1524mm (60”). Một vài băng tải khác có bề rộng 2032mm (80”).
Vui lòng liên hệ với Volta Belting để có thêm thông tin chi tiết.

Ghi chú: FELB-IST-ACR – độ dày băng tải nền = 2mm. // Tổng độ dày bao gồm gai răng cưa = 4mm.
Lực kéo theo bảng tính dựa trên mối nối răng cưa 20x50mm. Tính toán xét trên mối hàn chịu lực 28kg/cm.
Lưu ý rằng các phương pháp nối răng khác nhau với những thiết bị khác nhau sẽ dẫn đến kết quả chịu lực khác nhau của băng tải.

Kỹ thuật nối tròn

FBW Flat Butt Welding System

The FBW System là phương pháp hàn đối đầu, bằng cách nung chảy 2 đầu của băng tải.



FT – Phương pháp hàn điện cực

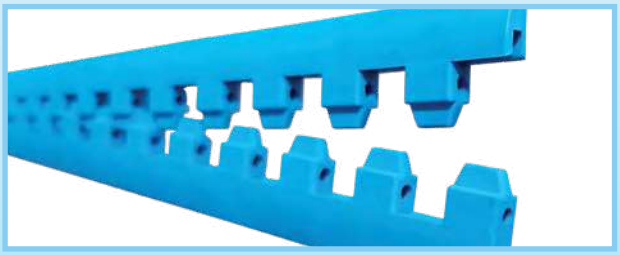
FT Welding System là công nghệ hàn điện cực để nối băng tải.



Bản lề Volta RoundFlex™

Thiết kế mới, được cải tiến giúp ôm chặt vào pulley hơn.
Tương thích với các dòng Volta MB,MW,MB-MD và DR có độ dày từ 2.5 đến 5mm. Tất cả các vật liệu băng tải Volta đều dễ dàng làm sạch mà không cần tháo ra khỏi băng chuyền và do đó chúng tôi chỉ khuyên dùng bản lề khi thực sự cần thiết. Độ bền của băng tải sẽ bị ảnh hưởng tại khớp nối này.

RoundFlex™ Lace



Volta Belting Technology

CORPORATE HEADQUARTERS
Sales and Manufacturing
sales@voltabelting.com

USA
Tel. +1 830 229 2384
voltaus@voltabelting.com

EUROPE
Tel. +31 546 580166
voltaeu@voltabelting.com

ASIA
Tel. +84 251 352 1967
voltaasia@voltabelting.com

www.voltabelting.com

Volta Belting makes no warranty with respect to any of its products for a particular purpose. See Volta General Terms and Conditions.
Copyright© Volta Belting Technology Ltd. | CAT504VE00 - Ver.T. July.2025